

Số: 21 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: **AGM**
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2024.
 - Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.
 - Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 22/01/2025 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2024.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.
- Văn bản số 16/XNK-TCKT ngày 21/01/2025 về việc Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT



Lương Đức Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2024

Ngày 31/12/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.356.300.594	200.954.526.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.562.302.555	4.695.361.755
1. Tiền	111		1.091.604.518	4.695.361.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.470.698.037	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	8.828.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.828.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	102.106.235.851	180.154.772.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		146.470.630.474	190.163.186.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.330.988.266	39.653.811.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.280.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.786.560.011	9.940.437.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.761.942.900)	(61.302.663.408)
IV. Hàng tồn kho	140	8	5.321.631.313	5.622.489.393
1. Hàng tồn kho	141		5.321.631.313	5.622.489.393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	2.366.130.875	1.653.502.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.103.336	81.332.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.306.027.539	1.313.764.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	258.406.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		765.350.714.448	817.949.053.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	193.041.016.890	193.258.632.118
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		193.040.016.890	193.240.016.890
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	18.615.228
II. Tài sản cố định	220		289.196.840.953	281.660.383.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	79.215.499.161	64.152.715.504
- Nguyên giá	222		242.117.655.460	240.437.819.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.902.156.299)	(176.285.104.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	76.889.385.312	82.768.165.836
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.155.752.315)	(8.276.971.791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	133.091.956.480	134.739.502.588
- Nguyên giá	228		141.071.751.006	141.071.751.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.979.794.526)	(6.332.248.418)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.117.000.000	1.117.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.117.000.000	1.117.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	278.603.971.200	336.944.927.828
1. Đầu tư vào công ty con	251		502.270.043.246	487.319.608.849
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		104.576.148.000	116.076.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.455.750.000	323.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(334.697.970.046)	(266.774.779.021)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.391.885.405	4.968.109.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.391.885.405	4.968.109.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		878.707.015.042	1.018.903.579.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.178.117.197.231	1.102.016.496.183
I. Nợ ngắn hạn	310		1.157.602.338.980	1.069.095.969.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	88.484.596.447	61.782.292.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.109.579.234	5.909.321.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.458.276.932	154.137.233
4. Phải trả người lao động	314		283.983.410	515.719.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	158.340.766.981	83.720.457.475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.135.832.045	25.949.932.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	872.867.129.439	886.607.771.560
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	3.922.174.492	4.456.336.602
II. Nợ dài hạn	330	19	20.514.858.251	32.920.526.773
1. Phải trả dài hạn khác	337		720.200.000	668.200.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	18.458.560.235	30.675.378.757
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.336.098.016	1.576.948.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(299.410.182.189)	(83.112.916.686)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(299.410.182.189)	(83.112.916.686)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(481.410.182.189)	(265.112.916.686)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(265.112.916.686)	(52.688.849.284)
- LNST chưa phân phối kỳ này/ (Lỗ) năm trước	421b		(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		878.707.015.042	1.018.903.579.497

LẬP BIỂU

LÂM TÚ NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 01 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯƠNG ĐỨC TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	8.358.095.992	126.097.784.548	113.321.124.778	306.783.814.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.358.095.992	126.097.784.548	113.321.124.778	306.783.814.740
4. Giá vốn hàng bán	11	24	8.928.867.550	126.445.571.241	114.181.679.479	285.833.462.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(570.771.558)	(347.786.693)	(860.554.701)	20.950.352.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.139.337.860	789.306.012	13.301.071.086	41.609.946.036
7. Chi phí tài chính	22	26	82.079.890.936	153.177.822.127	173.287.894.542	226.292.306.348
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>38.915.924.539</i>	<i>41.521.757.904</i>	<i>88.096.760.884</i>	<i>97.179.717.806</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27	597.322.312	1.972.214.160	3.550.796.330	7.875.214.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	40.849.204.053	25.861.572.440	66.947.168.821	37.717.875.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(122.957.850.999)	(180.570.089.408)	(231.345.343.308)	(209.325.098.044)
11. Thu nhập khác	31		(19.398.074.631)	17.405.317.873	15.170.829.059	28.519.062.381
12. Chi phí khác	32		57.520.654	30.227.278.693	122.751.254	31.618.031.739
13. Lợi nhuận khác	40	29	(19.455.595.285)	(12.821.960.820)	15.048.077.805	(3.098.969.358)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(142.413.446.284)	(193.392.050.228)	(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(142.413.446.284)	(193.392.050.228)	(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(7.825)	(10.626)	(11.884)	(11.672)

LẬP BIỂU



LÂM TÚ NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




LƯƠNG ĐỨC TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.593.193.362	14.826.737.752
Các khoản dự phòng	03	123.141.620.517	112.523.426.435
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.937.159.006	7.732.474.985
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.194.462.738)	(15.813.039.477)
Chi phí lãi vay	06	88.096.760.884	97.179.717.806
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.722.994.472)	4.025.250.099
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.089.956.515)	(21.363.146.219)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	300.858.080	29.290.839.816
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.152.468.932	29.842.586.813
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.597.452.609	2.446.294.233
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	62.505.203.375
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.690.610.858)	(28.636.787.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(736.841.904)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(534.162.110)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.986.944.334)	77.373.399.205
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.254.028.000)	(53.490.543.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.956.514.744	79.805.935.256
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.520.000.000)	(80.985.206)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.768.400.000	240.926.994
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(554.078.493)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.504.600.000	35.896.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.198.225.282	4.877.499.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.653.712.026	66.694.754.509
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	48.200.899.415	157.804.304.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.986.892.668)	(293.015.737.525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.017.841.105)	(8.114.807.725)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.803.834.358)	(143.326.241.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.137.066.666)	741.912.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.695.361.755	3.951.452.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.007.466	1.996.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.562.302.555	4.695.361.755

LẬP BIỂU



LÂM TÚ NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



DUYANG ĐỨC TÂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex
- Cty TNHH Angimex Furious

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống cho nhân viên.
Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ
Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	323.366	23.985.357
Tiền gửi ngân hàng	1.091.281.152	4.671.376.398
Các khoản tương đương tiền	2.470.698.037	-
	3.562.302.555	4.695.361.755

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống.

	Số cuối kỳ 31/12/2024		
	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	2.470.698.037	2.470.698.037	1 tháng
Tổng cộng	2.470.698.037	2.470.698.037	Lãi suất 3,05%/năm

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHINH NGẮN HẠN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
	31/12/2024	31/12/2024	01/01/2024	01/01/2024
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	146.470.630.474	(80.184.905.532)	190.163.186.743	(24.796.626.040)
Bên thứ ba	145.618.866.521	(80.184.905.532)	184.064.809.849	(24.796.626.040)
- Công ty CP APC Holdings	59.378.512.882	-	94.545.512.426	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	23.054.500.000	(23.054.500.000)	23.054.500.000	(23.054.500.000)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	(24.100.000.000)	24.100.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(19.924.000.000)	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	(11.366.779.492)	17.000.000.000	-
- Khách hàng khác	2.161.853.639	(1.739.626.040)	5.440.797.423	(1.742.126.040)
Bên liên quan	851.763.953	-	6.098.376.894	-
- Công ty con/Công ty liên doanh liên kết	851.763.953	-	6.098.376.894	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.330.988.266	(36.169.390.000)	39.653.811.600	(36.169.390.000)
Bên thứ ba	37.135.528.392	(36.169.390.000)	39.653.811.600	(36.169.390.000)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	36.169.390.000	(36.169.390.000)	36.169.390.000	(36.169.390.000)
- Khách hàng khác	966.138.392	-	3.484.421.600	-
Bên liên quan	22.195.459.874	-	-	-
- Công ty con	22.195.459.874	-	-	-
Các khoản phải thu khác				
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.280.000.000	-	1.700.000.000	-
- Bên thứ ba	3.280.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH SX TM Lê Phúc Khang	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH MTV DV Nông nghiệp công nghệ cao Angimex	1.580.000.000	-	-	-
d) Các khoản phải thu khác	9.786.560.011	(407.647.368)	9.940.437.539	(336.647.368)
Bên thứ ba	9.786.560.011	(407.647.368)	9.183.965.973	(336.647.368)
- Thuê GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	775.512.493	-	1.962.568.613	-
- Thuê GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.117.989.223	-	1.234.172.992	-
- Lãi tiền gửi	1.858.100	-	280.640.636	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.527.563.831	(407.647.368)	342.947.368	(336.647.368)
Bên liên quan	-	-	756.471.566	-
- Công ty con/Công ty liên doanh liên kết	-	-	756.471.566	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

e) Nợ khó đòi

		2024			
	Giá gốc VND	Giá trị chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	85.818.703.240	5.633.797.708	(80.184.905.532)	Từ 1 đến 3 năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.169.390.000	-	(36.169.390.000)	Từ 1 đến 3 năm	
Phải thu ngắn hạn khác	478.947.368	71.300.000	(407.647.368)	Từ 1 đến 3 năm	
	122.467.040.608	5.705.097.708	(116.761.942.900)		
		2023			
	Giá gốc VND	Giá trị chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.796.626.040	-	(24.796.626.040)	Từ 1 đến 3 năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.169.390.000	-	(36.169.390.000)	Từ 1 đến 3 năm	
Phải thu ngắn hạn khác	336.647.368	-	(336.647.368)	Từ 1 đến 3 năm	
	61.302.663.408	-	(61.302.663.408)		
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2024		01/01/2024	
		102.106.235.851		180.154.772.474	
8. HÀNG TON KHO		31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	390.541.257	-	500.746.050	-	
Công cụ dụng cụ	4.897.178.526	-	4.977.046.382	-	
Thành phẩm	33.911.530	-	144.696.961	-	
	5.321.631.313	-	5.622.489.393	-	
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		31/12/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn:		60.103.336		81.332.176	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.093.336		6.049.997	
- Khác		58.010.000		75.282.179	
Thuế GTGT được khấu trừ		2.306.027.539		1.313.764.024	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-		258.406.627	
		2.366.130.875		1.653.502.827	
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN VÀ TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		31/12/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
10.1 Các khoản phải thu dài hạn					
a. Trả trước cho người bán dài hạn		193.040.016.890		193.240.016.890	
Bên thứ ba		193.040.016.890		193.240.016.890	
- Huỳnh Thị Thủy Vy		179.040.016.890		179.240.016.890	
- Lưu Minh Sĩ		14.000.000.000		14.000.000.000	
Bên liên quan		-		-	
b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1.000.000		18.615.228	
- Ký quỹ thuế tài chính		-		17.615.228	
- Khác		1.000.000		1.000.000	
		193.041.016.890		193.258.632.118	
10.2 Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang		1.117.000.000		1.117.000.000	
- Hệ thống thùng chứa băng tải NM Long Xuyên, NM Đa Phước		1.117.000.000		1.117.000.000	
		1.117.000.000		1.117.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	103.805.178.280	120.679.495.013	5.526.614.594	10.426.531.987	240.437.819.874
Mua trong kỳ	-	21.221.387.466	-	6.091.323.000	27.312.710.466
Đầu tư XD CB hoàn Thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	26.546.756.739	1.115.500.000	3.582.837.698	31.245.094.437
Góp vốn công ty	(20.350.434.397)	(26.546.756.739)	(1.115.500.000)	(3.828.032.698)	(51.840.723.834)
Thanh lý, nhượng bán	(2.312.395.261)	(2.034.978.222)	-	(65.320.000)	(4.412.693.483)
Giảm khác	(624.552.000)	-	-	-	(624.552.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	80.517.796.622	139.865.904.257	5.526.614.594	16.207.339.987	242.117.655.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(67.996.987.961)	(96.654.076.437)	(5.334.436.359)	(6.299.603.613)	(176.285.104.370)
Khấu hao trong kỳ	(1.769.310.318)	(3.414.258.901)	(134.813.652)	(748.483.859)	(6.066.866.730)
Tăng khác	-	(19.030.513.810)	(1.115.500.000)	(1.092.784.655)	(21.238.798.465)
Góp vốn công ty	14.656.256.092	19.030.513.810	1.115.500.000	1.092.784.655	35.895.054.557
Thanh lý, nhượng bán	2.312.395.261	1.791.291.448	-	65.320.000	4.169.006.709
Giảm khác	624.552.000	-	-	-	624.552.000
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	(52.173.094.926)	(98.277.043.890)	(5.469.250.011)	(6.982.767.472)	(162.902.156.299)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	35.808.190.319	24.025.418.576	192.178.235	4.126.928.374	64.152.715.504
Tại ngày 31/12/2024	28.344.701.696	41.588.860.367	57.364.583	9.224.572.515	79.215.499.161

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.483.710.883 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 113.473.040.130 đồng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	91.045.137.627	-	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	91.045.137.627	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	(8.276.971.791)	-	(8.276.971.791)
Khấu hao trong kỳ	(5.878.780.524)	-	(5.878.780.524)
Tại ngày 31/12/2024	(14.155.752.315)	-	(14.155.752.315)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	82.768.165.836	-	82.768.165.836
Tại ngày 31/12/2024	76.889.385.312	-	76.889.385.312

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
Tại ngày 31/12/2024	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	(5.655.022.780)	(677.225.638)	(6.332.248.418)
Khấu hao trong kỳ	(1.600.519.191)	(47.026.917)	(1.647.546.108)
Tại ngày 31/12/2024	(7.255.541.971)	(724.252.555)	(7.979.794.526)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	134.459.230.226	280.272.362	134.739.502.588
Tại ngày 31/12/2024	132.858.711.035	233.245.445	133.091.956.480

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	(a)	502.270.043.246	(278.097.690.812)	487.319.608.849	(221.288.613.952)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	104.576.148.000	(56.580.329.234)	116.076.148.000	(45.466.215.069)
Đầu tư dài hạn khác	(c)	6.455.750.000	(19.950.000)	323.950.000	(19.950.000)
		613.301.941.246	(334.697.970.046)	603.719.706.849	(266.774.779.021)

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con

			31/12/2024		01/01/2024	
			VND		VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	401.919.608.849	(232.463.099.209)	401.919.608.849	(176.504.517.089)
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	100.350.434.397	(45.634.591.603)	80.000.000.000	(41.566.750.587)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp	100,00%	-	-	5.400.000.000	(3.217.346.276)
			502.270.043.246	(278.097.690.812)	487.319.608.849	(221.288.613.952)

(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			31/12/2024		01/01/2024	
			VND		VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Golden Paddy	Gạo	29,55%	32.500.000.000	(32.500.000.000)	32.500.000.000	(32.500.000.000)
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	-	-	11.500.000.000	-
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo	49,00%	9.800.000.000	(9.800.000.000)	9.800.000.000	(468.538.653)
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000	-	2.951.148.000	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng	49,00%	59.325.000.000	(14.280.329.234)	59.325.000.000	(12.497.676.416)
			104.576.148.000	(56.580.329.234)	116.076.148.000	(45.466.215.069)

(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

			31/12/2024		01/01/2024	
			VND		VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	2,00%	304.000.000	-	304.000.000	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng			19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	13,33%	6.131.800.000	-	-	-
			6.455.750.000	(19.950.000)	323.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.767.635.824	2.856.449.540
Công cụ và dụng cụ	20.199.413	18.623.037
Chi phí khác	604.050.168	2.093.036.597
Tổng cộng:	3.391.885.405	4.968.109.174

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả người bán	88.484.596.447	61.782.292.708
Bên thứ ba	9.070.014.429	7.217.789.491
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	782.832.255	782.832.255
- Khác	8.287.182.174	6.434.957.236
Bên liên quan	79.414.582.018	54.564.503.217
- Công ty con	79.414.582.018	54.564.503.217
b) Người mua trả tiền trước	6.109.579.234	5.909.321.614
Bên thứ ba	6.109.579.234	6.109.321.614
- Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	997.200.854
- Khác	445.567.491	445.309.871
Bên liên quan	-	-
Cộng	94.594.175.681	67.691.614.322

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2024	-	-	154.137.233	(258.406.627)
Số phải nộp trong kỳ	2.930.176.011	-	189.389.070	2.789.831.469
Tăng khác	-	-	-	-
Số đã thực nộp trong kỳ	-	-	(173.663.197)	(1.233.627.649)
Số đã khấu trừ trong kỳ	(2.930.176.011)	-	(9.383.367)	-
Giảm khác	-	-	-	-
Cuối kỳ 31/12/2024	-	-	160.479.739	1.297.797.193

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	156.143.320.539	80.737.170.513
Thù lao HĐQT	1.734.901.075	1.837.074.195
Các khoản khác	462.545.367	1.146.212.767
	158.340.766.981	83.720.457.475

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.764.788.893	1.695.892.893
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	18.269.040.300	18.269.040.300
Phải trả khác	3.684.424.059	3.367.420.812
	26.135.832.045	25.749.932.798
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	1.336.098.016	1.576.948.016
Phải trả dài hạn khác	720.200.000	668.200.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	18.458.560.235	30.675.378.757
	20.514.858.251	32.920.526.773

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Quý phúc lợi

452.502.666	986.664.776
3.922.174.492	4.456.336.602

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2024
Vay ngắn hạn (*)	872.867.129.439	91.275.386.823	77.534.744.702	886.607.771.560
-Vay doanh nghiệp	2.499.999.950	-	2.499.999.950	-
-Vay ngắn hạn ngân hàng	286.937.360.615	31.970.606.800	11.903.446.765	307.004.520.650
-Vay cá nhân	4.449.071.354	52.286.938.918	50.914.479.465	5.821.530.807
-Thuê tài chính đến hạn trả	18.979.697.520	7.017.841.105	12.216.818.522	13.780.720.103
-Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.458.560.235	12.216.818.522	-	30.675.378.757
-Thuê tài chính dài hạn	18.458.560.235	12.216.818.522	-	30.675.378.757
-Trái phiếu	-	-	-	-
Tổng cộng	891.325.689.674	103.492.205.345	77.534.744.702	917.283.150.317



(1) (*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2024</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	23.510.000.000	10.309.865	286.937.360.615	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay doanh nghiệp	2.499.999.950		2.499.999.950		12%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	4.449.071.354		4.449.071.354		12%/năm đối với vay VND

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2024</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	18.979.697.520		18.979.697.520	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	609.439.768.824	10.309.865	872.867.129.439		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(178.173.849.284)	129.311.150.716
Lãi/ (Lỗ) trong năm				(212.424.067.402)	(212.424.067.402)
Hoàn nhập quỹ		(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000	-
Tại ngày 31/12/2023	182.000.000.000	-	-	(265.112.916.686)	(83.112.916.686)
Lãi/ (Lỗ) trong năm				(216.297.265.503)	(216.297.265.503)
Tại ngày 31/12/2024	182.000.000.000	-	-	(481.410.182.189)	(299.410.182.189)

22.2 Cổ phiếu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng lương thực	93.417.719.030	274.361.992.075
Doanh thu khác	19.903.405.748	32.421.822.665
	113.321.124.778	306.783.814.740
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	93.417.719.030	274.361.992.075
Doanh thu khác	19.903.405.748	32.421.822.665
	113.321.124.778	306.783.814.740
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	114.181.679.479	285.833.462.531
Cộng	114.181.679.479	285.833.462.531
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi thuần từ việc chuyển nhượng công ty con	-	35.104.000.000
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	10.736.400.000	449.257.125
Có tức được chia	2.180.301.557	3.798.722.199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.143.914	1.179.189.790
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.225.615	1.078.776.922
Cộng	13.301.071.086	41.609.946.036
26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	88.096.760.884	97.179.717.806
Chi phí đầu tư tài chính	949.103.028	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	71.140.537.301	119.772.529.263
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.941.166.472	7.732.474.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.032.497	328.417.631
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	927.294.360	1.279.166.663
Cộng	173.287.894.542	226.292.306.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.862.418.980	3.702.484.674
Chi phí vật liệu, bao bì	653.536.532	1.821.153.265
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.582.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.171.966	2.086.333.880
Chi phí bằng tiền khác	82.668.852	261.660.084
	3.550.796.330	7.875.214.418

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.163.538.406	6.206.654.106
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.787.513.203	5.701.517.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.845.028.754	2.014.828.919
Thuế, phí và lệ phí	640.385.565	575.147.281
Chi phí dự phòng	55.459.279.492	17.874.047.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.261.816	3.169.541.275
Chi phí bằng tiền khác	1.477.161.585	2.176.138.716
	66.947.168.821	37.717.875.523

29. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	342.676.862	-
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	586.363.636	-
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	(243.686.774)	-
Lãi chênh lệch đánh giá tài sản hoán đổi	14.656.256.092	10.733.722.298
Thu bồi thường vi phạm hợp đồng		14.850.314.731
Thu từ cho thuê tài sản cố định		1.969.394.083
Thu nhập bất thường khác	171.896.105	965.631.269
Thu nhập khác	15.170.829.059	28.519.062.381
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	24.481.716.769
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	(106.865.590.636)
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	131.347.307.405
Chi bồi thường vi phạm hợp đồng		5.714.254.926
Chi phí bất thường khác	122.751.254	1.422.060.044
Chi phí khác	122.751.254	31.618.031.739
Lợi nhuận khác	15.048.077.805	(3.098.969.358)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (*)

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(2.429.842.357)	(4.106.038.393)
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	97.851.747.870	108.180.947.439
Tổng thu nhập chịu thuế	(120.875.359.990)	(108.349.158.356)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí sửa chữa tài sản
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

Lỗi năm trước chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31/12/2024
2022	2027	198.030.000.807 (*)	-
2023	2028	108.349.158.356 (*)	-
		306.379.159.163	-

(*) Lỗ tính thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(216.297.265.503)	(212.424.067.402)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(11.884)	(11.672)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.441.049.735	59.963.293.655
Chi phí nhân công	7.128.648.986	10.385.094.285
Chi phí khấu hao	13.564.360.026	12.857.343.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.433.782	12.188.746.846
Chi phí khác	4.419.675.716	3.767.719.385
	29.080.168.245	99.162.197.840

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

(a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2024 và năm 2023 công ty kinh doanh mặt hàng chính là nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

(b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2024	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	99.343.566.118	13.977.558.660
Giá vốn	101.795.715.535	12.385.963.944
Lợi nhuận gộp	(2.452.149.417)	1.591.594.716

	Năm 2023	
	Trong nước VND	Ngoài nước VND
Doanh thu thuần	291.329.380.092	15.454.434.648
Giá vốn	272.180.062.616	13.653.399.915
Lợi nhuận gộp	19.149.317.476	1.801.034.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang (**)	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp (*)	Công ty con
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex (***)	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Công ty con

(*) Không còn là công ty con từ 01/06/2023
(**) Không còn là công ty liên kết từ 17/04/2024
(***) Không còn là công ty con từ 05/06/2024

34.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2024:

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.289.103.473	36.492.887.792
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	643.679.070	10.375.956.616
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	12.829.090.908	12.480.000.000
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	1.782.212.150	11.854.753.164
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	903.890.000
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	769.954.680
Công ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	54.166.665	108.333.332
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	210.000.000	-
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		79.221.930.578	173.185.317.829
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	68.275.008.828	54.407.302.741
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	40.921.750	98.544.920
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	-	115.683.160.790
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	1.186.000.000	2.996.309.378
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	9.720.000.000	-
iii) Mua tài sản		21.221.387.466	-
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	2.844.028.000	-
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	18.377.359.466	-
iv) Chi phí lãi tiền vay		-	86.485.584
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	86.485.584
v) Cổ tức được chia		2.180.301.557	3.798.722.199
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	1.051.093.177	2.770.543.599
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	1.129.208.380	1.028.178.600
vi) Thù lao		108.000.000	108.000.000
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	108.000.000	108.000.000
vii) Góp vốn		50.000.000.000	-
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	50.000.000.000	-
viii) Nhận lại vốn góp		29.649.565.603	-
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	29.649.565.603	-

34.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2024:

Các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		851.763.953	6.098.376.894
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	-	1.969.394.083
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	-	139.018.858
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	851.763.953	3.989.963.953
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.195.459.874	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	22.195.459.874	-
iii) Các khoản phải thu khác		-	756.471.566
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	-	1.386.672
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	12.041.054
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	-	741.044.840
iv) Phải trả người bán		79.414.582.018	54.564.503.217
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	39.468.481.099	33.021.009.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	39.828.100.919	21.415.493.399
	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Công ty con	118.000.000	128.000.000
v)	Trả nợ vay		-	1.900.000.000
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	1.900.000.000
vi)	Mua cổ phiếu		8.832.600.000	31.581.000.000
	Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	8.832.600.000	31.581.000.000
vii)	Bán cổ phiếu		7.916.390.000	32.085.600.000
	Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	7.916.390.000	32.085.600.000
viii)	Chuyển nhượng vốn góp đầu tư		-	21.000.000.000
	Công ty cổ phần The Golden Group	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	21.000.000.000

34.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị				
1	Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	29/12/2022	-
2	Ông Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập	28/06/2022	25/04/2024
3	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	25/04/2024	-
4	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	29/06/2023	-
5	Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	29/06/2023	-
6	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	02/11/2023	-
Ủy ban kiểm toán (*)				
1	Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch	25/04/2024	-
2	Ông Võ Kim Nguyên	Chủ tịch	06/07/2023	25/04/2024
3	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	06/07/2023	-
* Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 124/BB-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023, Công ty đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị thay thế hoạt động cho Ban kiểm soát được bãi nhiệm ngày 29/6/2023.				
Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Ông Lương Đức Tâm	Tổng Giám đốc	18/10/2024	-
2	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	04/03/2022	18/10/2024
3	Ông Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	22/03/2022	06/12/2024
4	Bà Nguyễn Thị Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc	17/03/2023	25/09/2024
5	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	22/06/2017	-
Thù lao Thành viên HĐQT và Thư ký HĐQT				
1	Ông Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
2	Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
3	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	200.000.000
4	Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	216.822.581	-
5	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	42.466.667	-
6	Đào Minh Thảo	Thư ký	42.466.667	-
7	Phạm Nguyễn Thanh Xuân	Thư ký	12.600.000	-
			40.000.000	-
			-	105.000.000
			354.355.915	305.000.000
Thù lao Ban kiểm soát				
1	Huỳnh Minh Phương	Thành viên	18.283.871	-
			18.283.871	-
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Ông Lương Đức Tâm	Tổng Giám đốc	148.411.560	-
2	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	515.252.083	859.600.000
3	Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	-	150.000.000
4	Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	-	310.084.300
5	Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	-	274.006.200
6	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	342.331.875	392.350.000
			1.005.995.518	1.986.040.500

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÂM TÚ NGỌC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày .. tháng 01 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG ĐỨC TÂM

